

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 176/CTN-KTKD

Gia Lai, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

- Mã chứng khoán: BDW

- Địa chỉ: Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0256 3646061

- Website: <http://binhdinhwaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:


☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có


☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/4/2026 tại đường dẫn: <http://binhdinhwaco.com.vn> 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV.

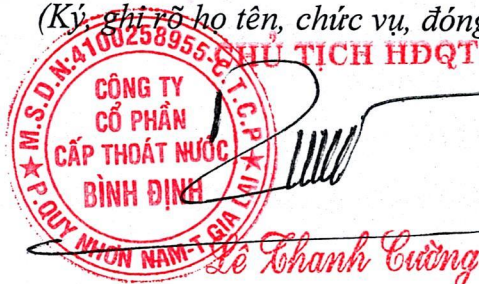
Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2026.
- Công văn giải trình. 

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.3.2026)	Số đầu năm (01.01.2026)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.389.912.500	84.594.775.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	59.773.895.773	52.570.407.071
1. Tiền	111		7.773.895.773	4.570.407.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.000.000.000	48.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	8.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.472.545.016	15.635.458.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	17.466.347.965	14.103.055.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	61.124.769	115.618.769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	3.328.613.775	1.800.325.354
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(383.541.493)	(383.541.493)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.841.531.836	13.051.833.737
1. Hàng tồn kho	141	5.7	11.841.531.836	13.051.833.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.301.939.875	1.337.076.432
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.11	225.126.375	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.16	1.076.813.500	1.337.076.432
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.3.2026)	Số đầu năm (01.01.2026)
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		366.864.261.207	373.604.864.034
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		421.164.361	421.164.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	421.164.361	421.164.361
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		339.268.036.746	345.267.262.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	339.238.234.907	345.220.044.210
- Nguyên giá	222		998.834.335.912	990.866.560.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(659.596.101.005)	(645.646.516.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	29.801.839	47.218.507
- Nguyên giá	228		1.010.436.800	1.010.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(980.634.961)	(963.218.293)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.842.392.817	5.023.840.014
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	5.842.392.817	5.023.840.014
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-

002
CÔNG
CỐ P
THO
INH
YON N

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.3.2026)	Số đầu năm (01.01.2026)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		21.332.667.283	22.892.596.942
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	21.332.667.283	22.892.596.942
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		468.254.173.707	458.199.639.874

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.3.2026)	Số đầu năm (01.01.2026)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		167.785.084.554	167.863.369.499
I. Nợ ngắn hạn	310		80.321.280.407	80.399.565.352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	23.261.276.331	11.074.528.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.512.960.245	1.462.474.594
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	28.998.750	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	4.274.658.831	6.126.238.756
5. Phải trả người lao động	315		9.330.690.478	12.365.693.215
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.463.283.000	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	10.969.147.465	10.267.813.545
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.12	2.727.964.721	7.539.901.321
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.752.300.586	31.562.915.586
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		87.463.804.147	87.463.804.147
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.17	66.603.530.147	66.603.530.147
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.12	20.860.274.000	20.860.274.000

8955
TY
AN
T NƯỚC
INH
M-T.GV

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31.3.2026)	Số đầu năm (01.01.2026)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		300.469.089.153	290.336.270.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		71.436.271.322	71.436.271.322
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.759.878.197	56.759.878.197
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.164.939.634	38.032.120.856
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		38.032.120.856	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.132.818.778	38.032.120.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		468.254.173.707	458.199.639.874

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT






Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Lê Thanh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	82.146.316.762	64.132.257.352	82.146.316.762	64.132.257.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	741.600	1.738.704	741.600	1.738.704
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.3	82.145.575.162	64.130.518.648	82.145.575.162	64.130.518.648
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	56.295.838.860	44.854.236.186	56.295.838.860	44.854.236.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.849.736.302	19.276.282.462	25.849.736.302	19.276.282.462
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.5	431.584.190	46.936.331	431.584.190	46.936.331
8. Chi phí tài chính	23	6.6	456.479.791	407.208.014	456.479.791	407.208.014
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		456.479.791	407.208.014	456.479.791	407.208.014
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	8.608.500.609	8.163.396.628	8.608.500.609	8.163.396.628
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	6.098.697.985	5.347.372.673	6.098.697.985	5.347.372.673
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25+26)	30		11.117.642.107	5.405.241.478	11.117.642.107	5.405.241.478
12. Thu nhập khác	31	6.7	1.861.333.218	1.405.700.937	1.861.333.218	1.405.700.937
13. Chi phí khác	32	6.7	296.301.852	2.877.510	296.301.852	2.877.510
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.7	1.565.031.366	1.402.823.427	1.565.031.366	1.402.823.427
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.682.673.473	6.808.064.905	12.682.673.473	6.808.064.905
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.549.854.695	1.385.574.581	2.549.854.695	1.385.574.581
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.132.818.778	5.422.490.324	10.132.818.778	5.422.490.324
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	816	437	816	437
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Phương Trà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Hoàng Trung

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I		2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.325.117.996	66.231.712.572
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.194.600.438)	(32.130.318.568)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.423.922.599)	(15.507.806.406)
4.	Chi phí đi vay đã trả	04		(456.479.791)	(490.670.671)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.661.067.620)	(1.341.003.532)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.935.117.730	17.122.421.191
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.220.657.297)	(26.655.849.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		20.303.507.981	7.228.485.387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.719.666.869)	(14.231.966.401)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		431.584.190	46.936.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(8.288.082.679)	(14.185.030.070)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.811.936.600)	(4.811.876.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(4.811.936.600)	(4.811.876.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50		7.203.488.702	(11.768.420.683)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		52.570.407.071	35.790.143.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		70	5.1	59.773.895.773	24.021.722.879

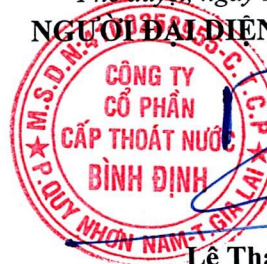
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010 và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất: đăng ký thay đổi lần 9, ngày 03/7/2025 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể, Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa chỉ trụ sở chính. Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 9 ngày 03/7/2025 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch (chính));
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026***1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31.3.2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc, chi tiết như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	345/32 đường Nguyễn Lữ, Phường An Nhơn, Tỉnh Gia Lai
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Khu Phố Trung Lương, Phường Bồng Sơn, Tỉnh Gia Lai

1.6 Số lượng người lao động

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31/3/2026 là 346 (tại ngày 31/12/2025 là 348).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026***Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 3 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt và thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất,

Chi phí lãi vay và phí quản lý dự án ADB phát sinh trong năm được Công ty trả vào tháng 1, tháng 6 hàng năm và được phân bổ đều cho 6 tháng mỗi lần phát sinh.

Giá trị đồng hồ xuất lắp đặt, thay thế được Công ty phân bổ đều trong vòng 12 quý bắt đầu từ quý phát sinh.

Tiền thuê đất được Công ty phân bổ theo thời gian thuê. Chi phí lập hồ sơ, cấp phép khai thác nước dưới đất được phân bổ theo thời gian được cấp phép. Các chi phí còn lại được phân bổ 03 năm theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026*

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026****Doanh thu bán nước sạch***

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai) và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm bao gồm giá vốn bán nước sạch và giá vốn của hoạt động dịch vụ xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026***Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: đồng***5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.3.2026	01.01.2026
Tiền mặt	87.416.441	51.834.184
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	7.686.479.332	4.518.572.887
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền (**)	52.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	59.773.895.773	52.570.407.071

(*) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn

	31.3.2026	01.01.2026
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Định	1.220.546.569	1.210.585.180
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Bình Định	1.241.601.948	1.402.958.408
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Định	3.126.544.903	419.970.624
Đối tượng khác	2.097.785.912	1.485.058.675
Cộng	7.686.479.332	4.518.572.887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

() Chi tiết tương đương tiền**

	31.3.2026	01.01.2026
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Định	13.500.000.000	10.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Định	18.500.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Định	14.500.000.000	8.000.000.000
Đối tượng khác	5.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	52.000.000.000	48.000.000.000

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.3.2026			01.01.2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	8.000.000.000	8.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Định	8.000.000.000	8.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

5.3 Phải thu của khách hàng

	31.3.2026		01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	17.466.347.965	(383.541.493)	14.103.055.970	(383.541.493)
Phải thu tiền nước từ các khách hàng	17.267.536.810	(339.085.866)	13.774.236.815	(339.085.866)
Các khoản phải thu khách hàng khác	198.811.155	(44.455.627)	328.819.155	(44.455.627)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	17.466.347.965	(383.541.493)	14.103.055.970	(383.541.493)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.4 Trả trước cho người bán

	31.3.2026		01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	61.124.769	-	115.618.769	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Huy Hoàng	57.490.000	-	57.490.000	-
Các đối tượng khác	3.634.769	-	58.128.769	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	61.124.769	-	115.618.769	-

5.5 Phải thu khác

	31.3.2026		01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	3.328.613.775	-	1.800.325.354	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	3.328.613.775	-	1.800.325.354	-
+ Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	2.823.416.533	-	1.572.744.127	-
Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư	528.547.229	-	526.524.797	-
Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư	583.152.623	-	526.602.821	-
Võ Văn Đức-Vật tư	1.022.491.018	-	302.031.136	-
Đối tượng khác-Vật tư	689.225.663	-	217.585.373	-
+ Các khoản phải thu khác	505.197.242	-	227.581.227	-
Dài hạn	421.164.361	-	421.164.361	-
Ban quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn	421.164.361	-	421.164.361	-
Cộng	3.749.778.136	-	2.221.489.715	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.6 Nợ xấu

Các khoản phải thu khó đòi	31.3.2026			01.01.2026		
	Giá trị nợ gốc	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước của khách hàng	28.020.615	6 tháng - 1 năm	19.614.430	28.020.615	6 tháng - 1 năm	19.614.430
Tiền nước của khách hàng	35.963.557	1 - 2 năm	17.981.778	35.963.557	1 - 2 năm	17.981.778
Tiền nước của khách hàng	40.831.560	2 - 3 năm	12.249.468	40.831.560	2 - 3 năm	12.249.468
Tiền nước của khách hàng	284.115.810	trên 3 năm	-	284.115.810	trên 3 năm	-
Tiền công trình - các đối tượng khác	44.455.627	trên 3 năm	-	44.455.627	trên 3 năm	-
Cộng	433.387.169		49.845.676	433.387.169		49.845.676

5.7 Hàng tồn kho

	31.3.2026		01.01.2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.427.561.629	-	12.740.610.445	-
Công cụ, dụng cụ	325.808.270	-	311.223.292	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.161.937	-	-	-
Cộng	11.841.531.836	-	13.051.833.737	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01.01.2026	90.807.044.023	122.166.811.215	774.763.903.200	2.864.556.363	264.245.720	990.866.560.521
Mua trong năm	-	-	458.774.074	-	-	458.774.074
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.316.392.907	3.984.038.856	2.208.569.554	-	-	7.509.001.317
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31.3.2026	92.123.436.930	126.150.850.071	777.431.246.828	2.864.556.363	264.245.720	998.834.335.912
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01.01.2026	61.307.499.196	76.659.825.413	504.972.875.155	2.442.070.827	264.245.720	645.646.516.311
Khấu hao trong kỳ	1.353.891.203	2.793.122.023	9.707.939.523	94.631.945	-	13.949.584.694
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31.3.2026	62.661.390.399	79.452.947.436	514.680.814.678	2.536.702.772	264.245.720	659.596.101.005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01.01.2026	29.499.544.827	45.506.985.802	269.791.028.045	422.485.536	-	345.220.044.210
Tại 31.3.2026	29.462.046.531	46.697.902.635	262.750.432.150	327.853.591	-	339.238.234.907

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31.3.2026 là: 38.435.054.095 đồng (tại ngày 31.12.2025 là 39.582.094.927 đồng).
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31.3.2026 là: 200.318.500.466 đồng (tại ngày 31.12.2025 là 196.544.982.043 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01.01.2026	1.010.436.800	1.010.436.800
Mua trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 31.3.2026	1.010.436.800	1.010.436.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01.01.2026	963.218.293	963.218.293
Khấu hao trong kỳ	17.416.668	17.416.668
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 31.3.2026	980.634.961	980.634.961
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01.01.2026	47.218.507	47.218.507
Tại 31.3.2026	29.801.839	29.801.839

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31.3.2026 là: 801.436.800 đồng (tại ngày 31.12.2025 là 801.436.800 đồng).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.3.2026	01.01.2026
Lắp mới tuyến ống HDPE D280 cấp nước khu dân cư khu phố 5, phường Bồng Sơn và khu phố Đệ Đức 3, phường Hoài Nhơn Nam	2.498.366.341	2.498.366.341
Tuyến ống cấp nước HDPE D225 cấp nước cho nhân dân khu phố Phụng Du 2, phường Hoài Nhơn Tây và khu phố Tài Lương 3, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai (đoạn Km1133+389 - Km1136+381)	2.700.602.295	-
Đối tượng khác	643.424.181	2.525.473.673
Cộng	5.842.392.817	5.023.840.014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.11 Chi phí chờ phân bổ

	31.3.2026	01.01.2026
Ngắn hạn	225.126.375	-
Chi phí cho thuê tài sản	225.126.375	-
Dài hạn	21.332.667.283	22.892.596.942
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	13.201.171.736	14.541.091.258
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	5.279.040.764	5.873.233.160
Chi phí cấp phép khai thác nước	2.052.275.301	1.571.965.317
Chi phí tiền thuê đất	489.839.500	489.839.500
Chi phí khác	310.339.982	416.467.707
Cộng	21.557.793.658	22.892.596.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.12 Vay và nợ thuế tài chính

	31.3.2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01.01.2026
a. Vay ngắn hạn	2.727.964.721	-	4.811.936.600	7.539.901.321
Vay dài hạn đến hạn trả	2.727.964.721	-	4.811.936.600	7.539.901.321
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	-	-	3.668.285.600	3.668.285.600
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	351.523.721	-	351.504.000	703.027.721
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (3)	793.023.000	-	264.341.000	1.057.364.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (4)	833.943.000	-	277.981.000	1.111.924.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (5)	749.475.000	-	249.825.000	999.300.000
b. Vay dài hạn	20.860.274.000	-	-	20.860.274.000
Vay	20.860.274.000	-	-	20.860.274.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (3)	5.022.493.000	-	-	5.022.493.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (4)	10.841.266.000	-	-	10.841.266.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (5)	4.996.515.000	-	-	4.996.515.000
Cộng	23.588.238.721	-	4.811.936.600	28.400.175.321



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai). Số tiền vay 110.046.760.600 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai). Số tiền vay 13.708.675.721 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 VND, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm. Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định (nay là Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Gia Lai). Số tiền vay là 14.733.000.000 VND, khoản vay đầu tư Dự án "Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn". Thời hạn cho vay 183 tháng, thời hạn ân hạn 2 năm, thời hạn trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định (nay là Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Gia Lai). Số tiền vay là 7.994.415.000 VND, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2024. Khoản vay đầu tư Dự án: "Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.13 Phải trả người bán

	<u>31.3.2026</u>	<u>01.01.2026</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	23.261.276.331	11.074.528.335
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	9.838.311.201	4.751.835.638
Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	2.978.550.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Quy Nhơn	3.240.430.855	2.744.946.225
Đối tượng khác	7.203.984.275	3.577.746.472
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>23.261.276.331</u>	<u>11.074.528.335</u>

5.14 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	<u>31.3.2026</u>	<u>01.01.2026</u>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	28.998.750	-

Số dư tại ngày 31.3.2026 là do chuyển số dư có của tài khoản 33881 - Phải trả phải nộp khác ngắn hạn về số phải trả cổ tức sang tài khoản 332 - Phải trả cổ tức lợi nhuận (thực hiện theo Điều 29 Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

5.15 Người mua trả tiền trước

	<u>31.3.2026</u>	<u>01.01.2026</u>
Ngắn hạn	1.512.960.245	1.462.474.594
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Bình Định	1.200.000.000	1.200.000.000
Đối tượng khác	312.960.245	262.474.594
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.512.960.245</u>	<u>1.462.474.594</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01.01.2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31.3.2026
Phải nộp				
Ngắn hạn	6.126.238.756	7.646.899.760	9.498.479.685	4.274.658.831
Thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (*)	-	1.003.463.884	501.993.321	501.470.563
Thuế giá trị gia tăng	73.738.646	1.433.317.613	1.463.752.434	43.303.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.623.727.460	2.549.854.695	5.661.067.620	2.512.514.535
Thuế tài nguyên	242.947.500	1.103.169.000	994.923.900	351.192.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	185.825.150	1.557.094.568	876.742.410	866.177.308
+ Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	437.527.729	-	437.527.729
+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	185.825.150	1.119.566.839	876.742.410	428.649.579
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.126.238.756	7.646.899.760	9.498.479.685	4.274.658.831
Phải thu				
Ngắn hạn	1.337.076.432	520.450.677	260.187.745	1.076.813.500
Thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (*)	274.678.279	274.678.279	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.062.398.153	245.772.398	260.187.745	1.076.813.500
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.337.076.432	520.450.677	260.187.745	1.076.813.500

(*) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo Quyết định 134/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn 05 phường (thuộc thành phố Quy Nhơn cũ) giai đoạn 2026 - 2028.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.17 Các khoản phải trả khác

	31.3.2026	01.01.2026
Ngắn hạn	10.969.147.465	10.267.813.545
Phí bảo vệ môi trường	209.081.672	159.170.937
Cổ tức phải trả	-	28.998.750
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (1)	8.915.482.684	7.344.146.402
Thuế TNCN khấu trừ thừa	1.217.338.626	1.186.596.533
Ngân hàng Phát triển Bình Định (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai) (3)	-	533.608.422
Các khoản phải trả, phải nộp khác	627.244.483	1.015.292.501
Dài hạn	66.603.530.147	66.603.530.147
BQLDA cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn (2)	66.603.530.147	64.049.356.443
Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn (2)	-	2.554.173.704
Cộng	77.572.677.612	76.871.343.692

- (1) Tiền giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải thu thông qua hóa đơn tiền nước theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của UBND tỉnh Gia Lai (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) về việc phê duyệt phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn 05 phường (thuộc thành phố Quy Nhơn cũ) giai đoạn 2026 - 2028. Công ty thực hiện thu hộ thông qua hóa đơn tiền nước, được hưởng chi phí dịch vụ thu theo quy định và nộp lại theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Văn bản số 2693/STC-QLNS ngày 27/6/2025 về nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và Văn bản số 12/BQLDVC-KT ngày 21/7/2025 của Ban quản lý dịch vụ công Quy Nhơn về việc cung cấp số tài khoản, tạm dừng việc thu giá dịch vụ cấp nước sạch cho các hộ dân trên địa bàn xã Nhơn Châu.
- (2) Các khoản phải trả Ban Quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn với số tiền lần lượt là 64.049.356.443 VND và 2.554.173.704 VND liên quan đến dự án thuộc dự án thứ hai cấp nước và vệ sinh 7 thành phố/thị xã Tuyên Quang, Ninh Bình, Vinh, Đồng Hới, Đồng Hà, Quy Nhơn và Bến Tre được tiến hành đầu tư theo Quyết định số 789/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 500/QĐ-BXD ngày 18/03/1999 của Bộ Xây dựng. Tài sản nhận bàn giao của dự án trên từ năm 2001 theo Quyết định số 1421/QĐ-UB ngày 21/5/2001 của UBND tỉnh Bình Định tuy nhiên hiện nay dự án vẫn đang chờ được phê duyệt quyết toán. Các khoản phải trả trên sẽ được xử lý sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án.
- (3) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.18 Vốn của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01.01.2025	124.108.000.000	-	45.988.506.197	35.904.572.211	206.001.078.408
Lãi trong năm trước	-	-		38.032.120.856	38.032.120.856
Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2024	-	-	10.771.372.000	(10.771.372.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	(11.481.320.211)	(11.481.320.211)
Chi cổ tức năm 2024	-	-	-	(13.651.880.000)	(13.651.880.000)
Số dư tại 31.12.2025	124.108.000.000	-	56.759.878.197	38.032.120.856	218.899.999.053
Số dư tại 01.01.2026 (*)	124.108.000.000	71.436.271.322	56.759.878.197	38.032.120.856	290.336.270.375
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.132.818.778	10.132.818.778
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại 31.3.2026	124.108.000.000	71.436.271.322	56.759.878.197	48.164.939.634	300.469.089.153

(*) Chuyển số dư có của Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ sang Tài khoản 4118 - Vốn khác (theo quy định tại Điều 29 của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.3.2026	01.01.2026
Vốn góp của nhà nước (Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai)	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	11.806.440.000	11.806.440.000
Các cổ đông khác	18.105.170.000	18.105.170.000
Cộng	124.108.000.000	124.108.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31.3.2026 Cổ phiếu	01.01.2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	

đ. Vốn khác của chủ sở hữu

	31.3.2026	01.01.2026
Tài sản cố định nhận bàn giao theo Quyết định của UBND tỉnh	43.133.176.322	43.133.176.322
UBND Thị xã An Nhơn (cũ) hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	28.303.095.000	28.303.095.000
Cộng	71.436.271.322	71.436.271.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.19 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán

5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ông nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó câu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bít)	Q=500m3/h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế	Q=200m3/h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ	3 18 3 1
3	Bơm trục đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chạc các		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ	2 2 4 2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.19 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)

5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời	Q=180m3/h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
	1. Ổ trục bơm SP		Bình thường	Bộ	3
	2. Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3. Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	3
	4. Tăm chác cắc		Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ				
	1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	3
	2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vôi		Bình thường	Cái	3
	3. 2 cực điện có cáp 23,75m		Bình thường	Cái	6
	4. 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	12
	5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mố lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6. Guồng bơm (3 cái)		Bình thường	Kiên	1
	7. Bệ bơm (3 cái)		Bình thường	Kiên	1
	8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Kiên	1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	110KW-380v	Bình thường	Bộ	3
	1. SP- Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Chiếc	3
	2. SP- Cầu chì	110kw	Bình thường	Chiếc	6
	3. Đồng hồ	110kwh	Bình thường	Bộ	3
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
	1. SP- Bóng đèn	1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2. SP- Cầu chì	45kw	Bình thường	Cái	5
	3. SP- Bảng điều khiển	45kw	Bình thường	Cái	5
	4. Đồng hồ	45kw-380v	Bình thường	Bộ	5

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

5.19.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)

5.19.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý

Trên 3 năm 444.619.535 444.619.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Doanh thu bán nước sạch	81.166.882.752	63.578.141.200
Doanh thu hoạt động xây lắp	979.434.010	554.116.152
Cộng	82.146.316.762	64.132.257.352

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	741.600	1.738.704
- Doanh thu bán nước sạch	741.600	1.710.000
- Doanh thu hoạt động xây lắp	-	28.704
Cộng	741.600	1.738.704

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Doanh thu bán nước sạch	81.166.141.152	63.576.431.200
Doanh thu hoạt động xây lắp	979.434.010	554.087.448
Cộng	82.145.575.162	64.130.518.648

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Giá vốn cung cấp nước sạch	55.572.788.915	44.477.626.613
Giá vốn hoạt động xây lắp	723.049.945	376.609.573
Cộng	56.295.838.860	44.854.236.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	431.584.190	46.936.331
Cộng	431.584.190	46.936.331

6.6 Chi phí tài chính

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Chi phí đi vay	456.479.791	407.208.014
Cộng	456.479.791	407.208.014

6.7 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Thu nhập khác		
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	124.396.316	111.899.215
Tiền Dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải được trích để lại	559.186.447	462.621.654
Nhận bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng	321.605.000	-
Thanh lý vật tư thu hồi	856.145.455	826.276.364
Thu nhập khác	-	4.903.704
Cộng	1.861.333.218	1.405.700.937
Chi phí khác		
Chi phí sửa chữa công trình do ảnh hưởng giải phóng mặt bằng	296.301.852	-
Chi phí khác	-	2.877.510
Cộng	296.301.852	2.877.510
Lợi nhuận khác	1.565.031.366	1.402.823.427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

6.8 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Chi phí bán hàng	8.608.500.609	8.163.396.628
Chi phí nhân viên	4.077.778.000	3.271.943.000
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng	3.934.990.411	4.385.730.480
Chi phí bằng tiền khác	595.732.198	505.723.148
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.098.697.985	5.347.372.673
Chi phí nhân viên quản lý	4.126.715.000	3.315.195.000
Chi phí bằng tiền khác	1.971.982.985	2.032.177.673
Cộng	14.707.198.594	13.510.769.301

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.016.047.506	27.412.271.750
Chi phí nhân công	15.518.618.396	12.437.084.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.741.874.987	13.240.168.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.114.934.033	1.905.047.702
Chi phí khác bằng tiền	3.699.724.469	3.539.315.867
Cộng	71.091.199.391	58.533.888.866

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.682.673.473	6.808.064.905
Các khoản điều chỉnh tăng	66.600.000	119.808.000
- Chi phí không được trừ	66.600.000	119.808.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	12.749.273.473	6.927.872.905
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.549.854.695	1.385.574.581

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNHSố 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quy Nhơn Nam,
tỉnh Gia Lai, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.132.818.778	5.422.490.324
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.132.818.778	5.422.490.324
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	816	437

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	Thu nhập	1.105.154.782	1.218.049.400

Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay (Từ ngày 01.01.2026 đến ngày 31.3.2026)	Năm trước (Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 31.3.2025)
Lê Thanh Cường	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/6/2025)	213.447.227	186.738.000
Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/6/2025)	56.160.000	210.974.000
Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	181.906.045	200.641.000
Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/6/2025), Phó Giám đốc	174.110.836	181.045.000
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	32.464.000	21.926.588
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	32.464.000	21.926.588
Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng BKS	200.060.000	185.377.000
Huỳnh Thị Giao	Thành viên BKS	28.720.000	18.348.612
Hà Phú Cường	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 18/11/2025)	-	18.348.612
Trần Anh Tuấn	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 18/11/2025)	28.720.000	-
Đặng Hoàng Trung	Kế toán trưởng	157.102.674	172.724.000

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Phương Trà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Hoàng Trung

Gia Lai, ngày 20 tháng 4 năm 2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**



Lê Thanh Cường